

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH THỜI TRANG
VÀ DỆT MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **KINH DOANH THỜI TRANG**
VÀ DỆT MAY

Tên chương trình (tiếng Anh): **Textile and Fashion Business**

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340123

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Công nghệ May và Thời trang

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KINH DOANH THỜI TRANG
VÀ DỆT MAY

Tên chương trình (tiếng Việt): **KINH DOANH THỜI TRANG**
VÀ DỆT MAY

Tên chương trình (tiếng Anh): Textile and Fashion Business

Trình độ đào tạo: Đại học

Mã ngành: 7340123

Hình thức đào tạo: Chính quy

Khoa quản lý: Công nghệ May và Thời trang

TP. HỒ CHÍ MINH, NĂM 2024

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2551/QĐ-DCT ngày 19 tháng 8 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh)

Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): KINH DOANH THỜI TRANG VÀ DỆT MAY

Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): Textile and Fashion Business

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Kinh doanh thời trang và dệt may

Mã ngành: 7340123

Lĩnh vực: Kinh doanh và quản lý

Hình thức đào tạo: Chính quy

Thông tin về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo ngành Kinh doanh thời trang và dệt may trình độ đại học của Trường được xây dựng theo định hướng đăng ký đánh giá ngoài cấp chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (MOET), từ năm 2021.

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh doanh thời trang và dệt may theo hướng ứng dụng, có kiến thức, kỹ năng, phẩm chất cá nhân, kỹ năng tương tác và năng lực thực hành nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý, dệt may và thời trang; có kỹ năng quản trị, tổ chức, kết nối liên ngành để phát triển, quản lý, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong lĩnh vực thời trang và dệt, may; có tư duy nghiên cứu độc lập; có khả năng thích nghi nhanh chóng, có năng lực đồng cảm và tự học nâng cao trình độ theo yêu cầu công việc trong điều kiện phát triển kinh tế của xã hội Việt Nam.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a. Kiến thức

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, công nghệ thông tin và ngoại ngữ; kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành về tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may làm nền tảng để thích ứng với công việc tương lai trong lĩnh vực thời trang và dệt may.

b. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân

Được trang bị đầy đủ các kỹ năng về thiết kế, phát triển sản phẩm, kinh doanh, tiếp thị, quản trị cơ bản; tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may; sử dụng thành thạo các phần mềm hỗ trợ liên quan đến lĩnh vực thời trang và dệt may; ngoài ra, còn được trang bị các kỹ năng tư duy hệ thống, tự học, tự nghiên cứu, hình thành các giá trị đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp để phát triển nghề nghiệp cá nhân trong bối cảnh toàn cầu và sự thay đổi của đất nước.

c. Kỹ năng tương tác

Có khả năng làm việc độc lập và theo nhóm; tuân thủ các quy định pháp luật và tôn trọng các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và xã hội; có năng lực đồng cảm; không ngừng học tập nâng cao năng lực chuyên môn để thích nghi nhanh chóng với môi trường làm việc; có động lực và khát khao trở thành nhà kinh doanh trong lĩnh vực thời trang và dệt may của nền công nghiệp cách mạng 4.0.

c. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Có đạo đức nghề nghiệp, khả năng nhận diện được bối cảnh kinh tế xã hội liên quan đến lĩnh vực dệt may và thời trang để hỗ trợ cho việc đưa ra kết luận chuyên môn, ý tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp và kinh doanh hiệu quả. Tự chịu trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả công việc trong môi trường hội nhập và phát triển quốc tế.

2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Sau khi hoàn thành khóa học, người học có kiến thức, kỹ năng, năng lực thực hành nghề nghiệp như sau:

2.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
a.	Kiến thức	
PLO1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học và xã hội (bao gồm CNTT, lý luận chính trị, pháp luật, quản lý) trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	C3
PLO1.1	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	C3
PLO1.2	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, GDTC và GDQP trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	C3
PLO2	Phân tích kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành kinh doanh thời trang và dệt may.	C4
PLO 2.1	Áp dụng kiến thức về ý tưởng sáng tạo, thiết kế và phát triển sản phẩm thời trang.	C3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MDNL
PLO 2.2	Áp dụng kiến thức về kỹ thuật và công nghệ dệt may vào quá trình kinh doanh thời trang.	C3
PLO 2.3	Phân tích, tổ chức và lựa chọn kiến thức vào việc bán hàng, tiếp thị, nhân sự, tài chính, phân phối, xúc tiến và tổ chức sự kiện trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	C4
b.	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân	
PLO3	Thực hiện chính xác kỹ năng nghề nghiệp bao gồm kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	P3
PLO3.1	Thực hiện chính xác kỹ năng thiết kế thời trang, thiết kế mỹ thuật cho các sản phẩm thời trang; kỹ năng xây dựng các hồ sơ kỹ thuật, quy trình và công nghệ dệt may.	P3
PLO3.2	Áp dụng chính xác kỹ năng nghề nghiệp vào việc hoạch định, tổ chức, quản lý, sản xuất, kinh doanh thời trang và dệt may.	P3
PLO4	Thực hiện chính xác kỹ năng tự học, nghiên cứu và khám phá tri thức trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	P3
PLO5	Có khả năng hình thành giá trị đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp (trung thực, chính trực, ý thức kỷ luật) trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	A3
c.	Kỹ năng tương tác	
PLO6	Thực hiện chính xác kỹ năng hợp tác, tổ chức và làm việc theo nhóm trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	P3
PLO7	Áp dụng chính xác kỹ năng truyền đạt, trao đổi thông tin trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	P3
PLO7.1	Thực hiện chính xác kỹ năng trình bày ý tưởng hoặc trao đổi thông tin bằng tiếng Anh trong các bối cảnh như đặt câu hỏi, thảo luận, trình bày báo cáo.	P3
PLO7.2	Thể hiện đúng kỹ năng sử dụng tiếng Anh để phục vụ công việc chuyên môn trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may.	P3
d.	Năng lực thực hành nghề nghiệp (Năng lực tự chủ)	
PLO8	Xác định được vấn đề trong lĩnh vực kinh doanh thời trang và dệt may để đưa ra kết luận chuyên môn, ý	R3

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	MĐNL
	tưởng, giải pháp đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp hoặc khởi nghiệp.	
PLO9	Thực hiện chính xác việc lập kế hoạch, điều phối, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong lĩnh vực thời trang và dệt may.	P3

*Ghi chú: MĐNL (Mức độ năng lực) trong bảng này được đo theo các thang: **Kiến thức** (Bloom's Taxonomy- Cognitive domain); **Kỹ năng hành vi** (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); **Kỹ năng cảm xúc- thái độ** (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và **Trình độ năng lực** (Crawley-Proficiency Rating scale)*

2.2. Bảng ma trận các học phần và chuẩn đầu ra

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	Giáo dục đại cương	3 (3,0)	Bắt buộc	C3				P3		P3			
2	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Bắt buộc	C3				P3		P3			
3	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Bắt buộc	C3				P3		P3			
4	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Bắt buộc	C3				P3		P3			
5	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Bắt buộc	C3				P3		P3			
6	0101102246	14202001	Anh văn 1	Giáo dục đại cương	2 (1,1)	Bắt buộc	C3				P3			P3		
7	0101102247	14202002	Anh văn 2	Giáo dục đại cương	2 (1,1)	Bắt buộc	C3				P3			P3		
8	0101102248	14202003	Anh văn 3	Giáo dục đại cương	2 (1,1)	Bắt buộc	C3				P3			P3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)										
							1	2	3	4	5	6	7	8	9		
9	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	Giáo dục đại cương	2 (0,2)	Bắt buộc	C3				P3		P3				P3
10	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục đại cương	2 (0,2)	Bắt buộc	C3				P3		P3				P3
11	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục đại cương	1 (0,1)	Bắt buộc	C3				P3		P3				P3
12	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	Giáo dục đại cương	3 (3,0)	Bắt buộc	C3						P2				R3
13	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Bắt buộc	C3				P3						R3
14	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	Giáo dục đại cương	1 (0,1)	Bắt buộc	C3						P3				R3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
15	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	Giáo dục đại cương	2 (0,2)	Bắt buộc	C3						P3		R3	
16	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Bắt buộc	C3				P3		P3			
17	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn	C3	C3	P3				P3			
18	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn	C3			P3	P3					
19	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn				P3				P3	R3	
20	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn	C3				P3		P3			
21	0101003015	15200022	Logic học	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn	C3				P3		P3			
22	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn	C3				P3		P3			
23	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	Giáo dục đại cương	2 (2,0)	Tự chọn	C3				P3		P3			
24	0101101575	10202101	Nhập môn kỹ thuật may	Cơ sở ngành	3 (1,2)	Bắt buộc			C2	P2					R2	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
25	0101101576	10200102	Đại cương vật liệu dệt may	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C2	P2			P2			
26	0101102405	10200130	Tạo mẫu trang phục	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C2	P2			P3			
27	0101102795	10201131	Thiết kế trang phục 3D cơ bản	Cơ sở ngành	2 (0,2)	Bắt buộc		C2	P2					R2	
28	0101101578	10201104	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang (*)	Cơ sở ngành	3 (0,3)	Bắt buộc		C3	P3					R3	
29	0101101579	10200105	Nguyên lý thiết kế thời trang	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C2		P3		P3			
30	0101102406	10200132	Quản trị trong thời trang và dệt may	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C3			A3				P2
31	0101102772	10202133	Thiết kế bao bì sản phẩm thời trang	Cơ sở ngành	2 (1,1)	Bắt buộc		C2			A3			R3	
32	0101102773	10201134	Tin học ứng dụng trong thời trang và dệt may	Cơ sở ngành	2 (0,2)	Bắt buộc		C3	P3			P3			
33	0101102774	10202135	Khởi nghiệp kinh doanh thời trang	Cơ sở ngành	2 (1,1)	Bắt buộc		C2	P3					R3	

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
34	0101101582	10200108	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C2	P2						R2	
35	0101102963	10200151	Marketing thời trang	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C3			A3					P3
36	0101102828	10200136	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 1	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C4		P3				P3		
37	0101102829	10200137	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 2	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C3		P3				P3		
38	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Tự chọn		C4	P3						R3	
39	0101102776	10200138	Kinh tế dệt may thời trang	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Tự chọn		C3			A3					P3
40	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	Cơ sở ngành	2 (2,0)	Tự chọn		C2	P3			P2				
41	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Tự chọn		C4	P3			P3	P3			
42	0101101584	10200110	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Tự chọn		C3		P3						P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)									
							1	2	3	4	5	6	7	8	9	
43	0101102777	10200139	Quản trị quan hệ khách hàng trong thời trang	Cơ sở ngành	3 (3,0)	Tự chọn		C3			A3		P3			
44	0101101586	10200112	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C2		P3		P3				
45	0101102778	10200140	Phát triển và quản lý đơn hàng (*)	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C3	P3							P3
46	0101102780	10200141	Đảm bảo chất lượng sản phẩm thời trang (*)	Chuyên ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C3			A3					P3
47	0101101583	10200109	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may (*)	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C4	P3	P3		P3				
48	0101101589	10202115	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may (*)	Chuyên ngành	3 (2,1)	Bắt buộc		C3	P3				P3			
49	0101102781	10202142	Thiết kế trang phục 3D nâng cao	Chuyên ngành	3 (1,2)	Bắt buộc		C3	P3			P3				
50	0101102782	10200143	Quản trị chất lượng toàn diện doanh nghiệp thời trang	Chuyên ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C4		P3			P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
51	0101101591	10200117	Thương mại điện tử thời trang	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C4	P3					R3	
52	0101101592	10200118	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C3			A3				P3
53	0101102784	10200144	Kinh doanh quốc tế trong thời trang và dệt may	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C3	P3				P3		
54	0101101594	10200120	Quản trị thương hiệu thời trang (*)	Chuyên ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C4	P3		A3				
55	0101102964	10200152	Hành vi khách hàng thời trang	Chuyên ngành	3 (3,0)	Bắt buộc		C3	P3					R2	
56	0101101595	10203121	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang (*)	Chuyên ngành	2 (0,2)	Bắt buộc		C3			A3	P3		R3	
57	0101101596	10203122	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang (*)	Chuyên ngành	2 (0,2)	Bắt buộc	C3		P3			P3		R3	
58	0101102785	10205145	Kiến tập chuyên ngành	Chuyên ngành	2 (0,2)	Bắt buộc		C3		P3	A3		P3		
59	0101102786	10207146	Chuyên đề 1 (Cơ sở)	Chuyên ngành	1 (1,0)	Bắt buộc		C3	P3		A3		P3		

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
60	0101102788	10207147	Chuyên đề 2 (Chuyên sâu, đặc thù)	Chuyên ngành	2 (2,0)	Bắt buộc		C3	P3		A3				P3
61	0101102789	10204148	Thực tập tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	4 (0,4)	Bắt buộc	C3	C3	P3			P3			P3
62	0101102791	10206149	Khoá luận tốt nghiệp (*)	Chuyên ngành	6 (0,6)	Bắt buộc		C3	P3	P3			P3	R3	
63	0101003039	11200009	Luật kinh tế	Chuyên ngành	2 (2,0)	Tự chọn	C3			P3		P3			
64	0101101597	10200123	Kỹ thuật trang trí trang phục	Chuyên ngành	2 (2,0)	Tự chọn		C3		P3		P3			
65	0101102792	10200150	Quản trị sản xuất phát triển bền vững trong dệt may	Chuyên ngành	2 (2,0)	Tự chọn		C3		P3		P3			
66	0101101598	10202124	Tổ chức sự kiện thời trang	Chuyên ngành	3 (2,1)	Tự chọn					A3	P3			P3
67	0101101588	10202114	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	Chuyên ngành	3 (2,1)	Tự chọn		C3	P2			P3			P3
68	0101102965	10202153	Quản trị bán hàng thời trang	Chuyên ngành	3 (2,1)	Tự chọn		C4	P3			P3			P3

STT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Khối kiến thức	Số TC	Loại HP	Chuẩn đầu ra (PLO)								
							1	2	3	4	5	6	7	8	9
69	0101102966	10202154	Marketing B2B trong kinh doanh thời trang	Chuyên ngành	3 (2,1)	Tự chọn		C3			A3			R3	
Số lượng học phần đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							27	46	31	32	16	37	16	20	18

Ghi chú: () là học phần cốt lõi, thuộc nhóm các học phần bắt buộc (hoặc tự chọn theo định hướng) và phải bao gồm các học phần Thực tập, Khóa luận tốt nghiệp.*

Ma trận này thể hiện mức đóng góp của học phần vào chuẩn đầu ra của CTĐT (PLO) theo thang đo: Kiến thức (Bloom's Taxonomy-Cognitive domain); Kỹ năng hành vi (Bloom's Taxonomy - Psychomotor domain); Kỹ năng cảm xúc- thái độ (Bloom's Taxonomy - Affective domain) và Trình độ năng lực (Crawley-Proficiency Rating scale).

3. Khối lượng học tập

TT	Khối kiến thức	Khối lượng học tập	Tỷ lệ %
1	Giáo dục đại cương	25 tín chỉ	20,66
2	Cơ sở ngành	39 tín chỉ	32,23
3	Chuyên ngành (bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp được bố trí giảng dạy vào học kỳ 7)	57 tín chỉ	47,11
Tổng số tín chỉ tích lũy		121 tín chỉ	100

Khối lượng học tập trên không bao gồm Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh.

4. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế: 3,5 năm.

Thời gian hoàn thành chương trình đào tạo tối đa bao gồm thời gian thiết kế và thời gian được phép kéo dài được quy định trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

5. Văn bằng tốt nghiệp

Cấp bằng Cử nhân khi người học hoàn thành chương trình đào tạo đại học, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định và đáp ứng đủ các điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường.

6. Chuẩn đầu vào

Người học có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương và đáp ứng các tiêu chuẩn xét tuyển hoặc thi tuyển đầu vào của Trường.

Người học có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng ngành hoặc ngành gần: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học chương trình đào tạo này.

Người học đang học đại học ngành khác tại Trường thỏa mãn các điều kiện trong Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường: Xét công nhận các học phần đã tích lũy trong chương trình đào tạo ngành thứ nhất để xem xét miễn học các học phần trong chương trình đào tạo của ngành này khi học ngành thứ hai theo chương trình đào tạo này.

Người học có bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất ngành khác: Xét công nhận kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng để miễn trừ các học phần khi học văn bằng đại học thứ hai theo chương trình đào tạo này.

7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh) và Quy định thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập (Ban hành kèm theo Quyết định số 2402/QĐ-DCT ngày 22/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

Xét và công nhận tốt nghiệp: theo Quy chế đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ (Ban hành kèm theo Quyết định số 3020/QĐ-DCT ngày 19/10/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn ngoại ngữ: theo Quy định Chuẩn đầu ra ngoại ngữ (Ban hành kèm theo Quyết định số 1281/QĐ-DCT ngày 26/4/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

Chuẩn công nghệ thông tin: theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin (Ban hành kèm theo Quyết định số 3297/QĐ-DCT ngày 07/11/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh).

9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kinh doanh thời trang và dệt may có thể đáp ứng nhu cầu tuyển dụng và làm việc tại các vị trí:

- Thiết kế và phát triển sản phẩm thời trang, thiết kế mẫu vải kỹ thuật số, thiết kế thời trang bền vững
- Quản lý dòng sản phẩm thời trang, quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may, quản lý chất lượng sản phẩm thời trang (QA, QC), quản lý đơn hàng may (Merchandiser), quản lý xuất nhập khẩu
- Phân tích xu hướng, thu mua và quản lý vật tư thời trang và dệt may, hoạch định phân phối sản phẩm thời trang
- Tổ chức sự kiện, trưng bày sản phẩm, truyền thông và tiếp thị thời trang
- Tự khởi nghiệp và kinh doanh trong lĩnh vực dệt may và thời trang
- Cán bộ tham gia đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên ngành Kinh doanh thời trang và dệt may

10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo bậc cử nhân ngành Kinh doanh thời trang và dệt may, sinh viên có thể học nâng cao trình độ bậc Thạc sĩ và Tiến sĩ các ngành gần trong khối ngành kinh doanh và quản lý.

11. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
I. Kiến thức Giáo dục đại cương				25	
Kiến thức Giáo dục đại cương bắt buộc				19	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
3.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
4.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	(a) 0101100651
5.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	(a) 0101100651
6.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	(c) Anh văn sơ cấp
7.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
8.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247
9	0101001703 0101001704 0101001705 0101001706 0101001707 0101001697	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	
10.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	(a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
11.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	(a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701
12.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	(c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
13.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	(c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
14.	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	(c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
15.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	(c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
16.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
Kiến thức Giáo dục đại cương tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A và tối thiểu 2 học phần trong nhóm B</i>)				6	
Nhóm A			Chọn tối thiểu 1 học phần	2	
1.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2.	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
3.	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Nhóm B			Chọn tối thiểu 2 học phần	4	
1.	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
2.	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3.	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
4.	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
II. Kiến thức Cơ sở ngành				39	
Kiến thức Cơ sở ngành bắt buộc				34	
1.	0101101575	10202101	Nhập môn kỹ thuật may	3 (1,2)	
2.	0101101576	10200102	Đại cương vật liệu dệt may	3 (3,0)	
3.	0101102405	10200130	Tạo mẫu trang phục	2 (2,0)	
4.	0101102795	10201131	Thiết kế trang phục 3D cơ bản	2 (0,2)	(a) 0101101575
5.	0101101578	10201104	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang (*)	3 (0,3)	
6.	0101101579	10200105	Nguyên lý thiết kế thời trang	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
7.	0101102406	10200132	Quản trị trong thời trang và dệt may	2 (2,0)	
8.	0101102772	10202133	Thiết kế bao bì sản phẩm thời trang	2 (1,1)	
9	0101102773	10201134	Tin học ứng dụng trong thời trang và dệt may	2 (0,2)	
10.	0101102774	10202135	Khởi nghiệp kinh doanh thời trang	2 (1,1)	(a) 0101101575 (a) 0101102405 (a) 0101101582
11.	0101101582	10200108	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
12.	0101102963	10200151	Marketing thời trang	3 (3,0)	
13.	0101102828	10200136	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 1	2 (2,0)	
14.	0101102829	10200137	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 2	2 (2,0)	
Kiến thức Cơ sở ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C và 1 học phần trong nhóm D</i>)				5	
Nhóm C			Chọn tối thiểu 1 học phần	2	
1.	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	
2.	0101102776	10200138	Kinh tế dệt may thời trang	2 (2,0)	
3.	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
Nhóm D			Chọn tối thiểu 1 học phần	3	
1.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
2.	0101101584	10200110	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3 (3,0)	
3.	0101102777	10200139	Quản trị quan hệ khách hàng trong thời trang	3 (3,0)	
III. Kiến thức Chuyên ngành (Bao gồm kiến thức học kỳ doanh nghiệp)				57	
Kiến thức Chuyên ngành bắt buộc				52	
1.	0101101586	10200112	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
2.	0101102778	10200140	Phát triển và quản lý đơn hàng (*)	3 (3,0)	
3.	0101102780	10200141	Đảm bảo chất lượng sản phẩm thời trang (*)	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
4.	0101101583	10200109	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may (*)	3 (3,0)	
5.	0101101589	10202115	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may (*)	3 (2,1)	
6.	0101102781	10202142	Thiết kế trang phục 3D nâng cao	3 (1,2)	
7.	0101102782	10200143	Quản trị chất lượng toàn diện doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	
8.	0101101591	10200117	Thương mại điện tử thời trang	3 (3,0)	
9	0101101592	10200118	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3 (3,0)	
10.	0101102784	10200144	Kinh doanh quốc tế trong thời trang và dệt may	3 (3,0)	
11.	0101101594	10200120	Quản trị thương hiệu thời trang (*)	2 (2,0)	
12.	0101102964	10200152	Hành vi khách hàng thời trang	3 (3,0)	
13.	0101101595	10203121	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang (*)	2 (0,2)	
14.	0101101596	10203122	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang (*)	2 (0,2)	
15.	0101102785	10205145	Kiến tập chuyên ngành	2 (0,2)	
16.	0101102786	10207146	Chuyên đề 1 (Cơ sở)	1 (1,0)	
17.	0101102788	10207147	Chuyên đề 2 (Chuyên sâu, đặc thù)	2 (2,0)	
18.	0101102789	10204148	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
19.	0101102791	10206149	Khoá luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	
Kiến thức Chuyên ngành tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm E, 1 học phần trong nhóm F</i>)				5	
Nhóm E			Chọn tối thiểu 1 học phần	2	
1.	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
2.	0101101597	10200123	Kỹ thuật trang trí trang phục	2 (2,0)	
3.	0101102792	10200150	Quản trị sản xuất phát triển bền vững trong dệt may	2 (2,0)	
Nhóm F			Chọn tối thiểu 1 học phần	3	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Điều kiện (học trước (a); tiên quyết (b); song hành (c))
1.	0101101598	10202124	Tổ chức sự kiện thời trang	3 (2,1)	
2.	0101101588	10202114	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3 (2,1)	(a) 0101101579 (a) 0101102795 (a) 0101101582
3.	0101102965	10202153	Quản trị bán hàng thời trang	3 (2,1)	
4.	0101102966	10202154	Marketing B2B trong kinh doanh thời trang	3 (2,1)	
Tổng số tín chỉ lý thuyết (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				87	
Tổng số tín chỉ thực hành, thực tập, khóa luận (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				34	
Tổng số tín chỉ toàn khóa (Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN*)				121	

12. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Học kỳ 1: 18 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				18	
1.	0101100651	11200001	Triết học Mác - Lênin	3 (3,0)	
2.	0101003671	11200006	Pháp luật đại cương	2 (2,0)	
3.	0101101576	10200102	Đại cương vật liệu dệt may	3 (3,0)	
4.	0101102405	10200130	Tạo mẫu trang phục	2 (2,0)	
5.	0101101579	10200105	Nguyên lý thiết kế thời trang	3 (3,0)	
6.	0101102406	10200132	Quản trị trong thời trang và dệt may	2 (2,0)	
7.	0101101582	10200108	Nhập môn kinh doanh thời trang và dệt may	3 (3,0)	
Học kỳ 2: 10 tín chỉ tích lũy + 10 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				8	
1.	0101000476	11200003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2 (2,0)	(a) 0101100651
2.	0101001703 0101001704	16201001	Giáo dục thể chất 1	2 (0,2)	Không tích lũy

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
	0101001705 0101001706 0101001707 0101001697				
3.	0101001657	17200004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1	3 (3,0)	Không tích lũy (c) 0101001662 (c) 0101001669 (c) 0101001677
4.	0101001662	17300004	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2	2 (2,0)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001669 (c) 0101001677
5.	0101001669	17300005	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3	1 (0,1)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001677
6.	0101001677	17221002	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4	2 (0,2)	Không tích lũy (c) 0101001657 (c) 0101001662 (c) 0101001669
7.	0101101575	10202101	Nhập môn kỹ thuật may	3 (1,2)	
8.	0101101589	10202115	Phát triển dòng sản phẩm thời trang và dệt may (*)	3 (2,1)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm A - Khối kiến thức Giáo dục đại cương)				2	
1.	0101002400	07200444	Kỹ năng giao tiếp	2 (2,0)	
2.	0101006004	07200443	Tiếng Việt thực hành	2 (2,0)	
3.	0101100936	13200113	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2 (2,0)	
Học kỳ 3: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1.	0101102246	14202001	Anh văn 1	2 (1,1)	(c) Anh văn sơ cấp
2.	0101102795	10201131	Thiết kế trang phục 3D cơ bản	2 (0,2)	(a) 0101101575
3.	0101101578	10201104	Công nghệ thông tin trong thiết kế thời trang (*)	3 (0,3)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
4.	0101102772	10202133	Thiết kế bao bì sản phẩm thời trang	2 (1,1)	
5.	0101102963	10200151	Marketing thời trang	3 (3,0)	
6.	0101002298	11200002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2 (2,0)	(a) 0101100651
7.	0101101586	10200112	Đại cương công nghệ sản xuất trang phục	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần trong nhóm B - Khối kiến thức Giáo dục đại cương)				4	
1.	0101003731	15200023	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2 (2,0)	
2.	0101003015	15200022	Logic học	2 (2,0)	
3.	0101100816	15200019	Vật lý đại cương	2 (2,0)	
4.	0101100802	15200021	Vật lý kỹ thuật	2 (2,0)	
Học kỳ 4: 21 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				17	
1.	0101102247	14202002	Anh văn 2	2 (1,1)	(a) 0101102246
2.	0101102773	10201134	Tin học ứng dụng trong thời trang và dệt may	2 (0,2)	
3.	0101102774	10202135	Khởi nghiệp kinh doanh thời trang	2 (1,1)	(a) 0101101575 (a) 0101102405 (a) 0101101582
4.	0101102782	10200143	Quản trị chất lượng toàn diện doanh nghiệp thời trang	2 (2,0)	
5.	0101102781	10202142	Thiết kế trang phục 3D nâng cao	3 (1,2)	
6.	0101101592	10200118	Quản lý chuỗi cung ứng thời trang và dệt may	3 (3,0)	
7.	0101102784	10200144	Kinh doanh quốc tế trong thời trang và dệt may	3 (3,0)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 2 học phần)				4	
<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm C (Khối kiến thức Cơ sở ngành)</i>				2	
1.	0101007322	10200020	Tâm lý học kinh doanh hàng may mặc	2 (2,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
2.	0101102776	10200138	Kinh tế dệt may thời trang	2 (2,0)	
3.	0101100438	10200021	Lịch sử thời trang	2 (2,0)	
Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm E (Khối kiến thức Chuyên ngành)				2	
1.	0101003039	11200009	Luật kinh tế	2 (2,0)	
2.	0101101597	10200123	Kỹ thuật trang trí trang phục	2 (2,0)	
3.	0101102792	10200150	Quản trị sản xuất phát triển bền vững trong dệt may	2 (2,0)	
Học kỳ 5: 19 tín chỉ tích lũy + 2 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				16	
1.	0101001625	11200004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2 (2,0)	(a) 0101100651
2.	0101006322	11200005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2 (2,0)	(a) 0101100651
3.	0101102248	14202003	Anh văn 3	2 (1,1)	(a) 0101102247
4.	0101001693 0101001694 0101101334 0101001695 0101001696 0101001701	16201002	Giáo dục thể chất 2	2 (0,2)	Không tích lũy (a) 0101001703 (a) 0101001704 (a) 0101001705 (a) 0101001706 (a) 0101001707 (a) 0101001697
5.	0101102778	10200140	Phát triển và quản lý đơn hàng (*)	3 (3,0)	
6.	0101102780	10200141	Đảm bảo chất lượng sản phẩm thời trang (*)	2 (2,0)	
7.	0101102964	10200152	Hành vi khách hàng thời trang	3 (3,0)	
8.	0101101596	10203122	Đồ án phát triển và tiếp thị sản phẩm thời trang (*)	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm D - Khối kiến thức chuyên ngành)				3	
1.	0101003428	12200005	Nguyên lý kế toán	3 (3,0)	
2.	0101101584	10200110	Vận trù học trong công nghiệp dệt may	3 (3,0)	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
3.	0101102777	10200139	Quản trị quan hệ khách hàng trong thời trang	3 (3,0)	
Học kỳ 6: 17 tín chỉ tích lũy + 1 tín chỉ không tích lũy					
Học phần bắt buộc				14	
1.	0101001718 0101001702 0101100929 0101001719 0101100930 0101100931	16201003	Giáo dục thể chất 3	1 (0,1)	Không tích lũy (a) 0101001693 (a) 0101001694 (a) 0101101334 (a) 0101001695 (a) 0101001696 (a) 0101001701
2.	0101101583	10200109	Kế hoạch kinh doanh thời trang và dệt may (*)	3 (3,0)	
3.	0101102828	10200136	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 1	2 (2,0)	
4.	0101102829	10200137	Anh văn chuyên ngành Kinh doanh thời trang 2	2 (2,0)	
5.	0101101591	10200117	Thương mại điện tử thời trang	3 (3,0)	
6.	0101101594	10200120	Quản trị thương hiệu thời trang (*)	2 (2,0)	
7.	0101101595	10203121	Đồ án thiết kế mô hình cửa hàng thời trang (*)	2 (0,2)	
Học phần tự chọn (<i>Chọn tối thiểu 1 học phần trong nhóm F - Khối kiến thức chuyên ngành</i>)				3	
1.	0101101598	10202124	Tổ chức sự kiện thời trang	3 (2,1)	
2.	0101101588	10202114	Phương pháp thiết kế bộ sưu tập thời trang	3 (2,1)	(a) 0101101579 (a) 0101102795 (a) 0101101582
3.	0101102965	10202153	Quản trị bán hàng thời trang	3 (2,1)	
4.	0101102966	10202154	Marketing B2B trong kinh doanh thời trang	3 (2,1)	
Học kỳ 7: 15 tín chỉ tích lũy					
Học phần bắt buộc				15	

TT	Mã học phần	Mã tự quản	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
1.	0101102785	10205145	Kiến tập chuyên ngành	2 (0,2)	
2.	0101102786	10207146	Chuyên đề 1 (Cơ sở)	1 (1,0)	
3.	0101102788	10207147	Chuyên đề 2 (Chuyên sâu, đặc thù)	2 (2,0)	
4.	0101102789	10204148	Thực tập tốt nghiệp (*)	4 (0,4)	
5.	0101102791	10206149	Khoá luận tốt nghiệp (*)	6 (0,6)	

13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo

Các đơn vị có trách nhiệm xây dựng và thực hiện Kế hoạch kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo theo Chương trình đào tạo đã được phê duyệt và Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14. Hướng dẫn thực hiện

14.1. Đối với các Khoa đào tạo, Bộ môn

- Có trách nhiệm tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình và tư vấn, hướng dẫn cho người học đăng ký các học phần.

- Phân công giảng viên phụ trách từng học phần và cung cấp đề cương học phần cho giảng viên để triển khai kế hoạch giảng dạy.

- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.

- Cần chú ý đến tính logic của việc truyền đạt và tiếp thu các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết, học trước và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.

- Kiểm tra, giám sát công tác giảng dạy của giảng viên theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành và đảm bảo các hoạt động đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

14.2. Đối với giảng viên

- Giảng viên cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương học phần để chuẩn bị bài giảng, phương pháp giảng dạy và các phương tiện dạy học phù hợp.

- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập và cung cấp cho người học để người học chuẩn bị trước khi lên lớp.

- Sử dụng đa dạng các phương pháp giảng dạy và học theo triết lý giáo dục ‘*Học tập chủ động, làm việc sáng tạo*’, thực hiện đúng các phương pháp kiểm tra, đánh giá quy định trong đề cương học phần.

- Rút kinh nghiệm đối với hoạt động giảng dạy của bản thân và tích cực tham gia vào hoạt động đổi mới phương pháp dạy học theo Quy định về công tác giảng dạy hiện hành.

14.3. Đối với người học

- Phải tham khảo ý kiến tư vấn của cố vấn học tập/giáo viên chủ nhiệm để lựa chọn học phần cho phù hợp với định hướng và năng lực học tập.
- Phải đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp hoặc tham gia thực hành theo quy định.
- Phát huy tính tự chủ, tinh thần tự học, tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các hoạt động thảo luận, seminar, thực hành.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu và làm khóa luận tốt nghiệp.
- Thực hiện nghiêm túc Quy chế thi, kiểm tra và đánh giá kết quả học tập.

15. Phê duyệt chương trình đào tạo

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KH&ĐT

Nguyễn Xuân Hoàn

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

TRƯỞNG KHOA

Phạm Hồ Mai Anh

TP. HCM, ngày 19 tháng 8 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Xuân Hoàn

MỤC LỤC

1. Mục tiêu đào tạo	1
2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo.....	2
3. Khối lượng học tập	14
4. Thời gian đào tạo	14
5. Văn bằng tốt nghiệp.....	14
6. Chuẩn đầu vào	14
7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập	15
8. Quy chế đào tạo và điều kiện tốt nghiệp.....	15
9. Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp	15
10. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp.....	15
11. Nội dung chương trình đào tạo.....	16
12. Kế hoạch đào tạo	20
13. Kiểm soát và đảm bảo chất lượng đào tạo	25
14. Hướng dẫn thực hiện.....	25
15. Phê duyệt chương trình đào tạo.....	26